

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 181 /2015/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày 11 tháng 12 năm 2015

NGHỊ QUYẾT

Về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030

SỞ TƯ PHÁP QUẢNG NAM

ĐẾN

Số: 4553

Ngày: 3.0/-12-2015

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Sau khi xem xét Tờ trình số 5476/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua nội dung điều chỉnh, bổ sung các điểm mỏ khoáng sản vào Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 86/BC-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 126/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Quảng Nam giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 với những nội dung sau:

Điều chỉnh và bổ sung các điểm mỏ khoáng sản vào phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác từ nay đến 2030 tại điểm a, Khoản 3, phần II, Điều 1 như sau:

1. Bổ sung 26 điểm mỏ khoáng sản mới, diện tích 159,57 ha:

- Cát, sỏi xây dựng : 05 điểm mỏ; diện tích 14,76 ha.
- Đá xây dựng : 03 điểm mỏ; diện tích 15,24 ha.
- Sét gạch, ngói : 02 điểm mỏ; diện tích 30,0 ha.

- Đất san lấp : 16 điểm mỏ; diện tích 99,57 ha.

2. Điều chỉnh quy hoạch 01 điểm mỏ đá xây dựng, diện tích 24,68 (số hiệu QS51) từ quy hoạch tài nguyên dự trữ sau năm 2030 sang phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác từ nay đến 2030.

3. Điều chỉnh tọa độ 03 điểm mỏ khoáng sản, số hiệu ĐG1, ĐG2, ĐG3 (huyện Đông Giang) đã phân kỳ quy hoạch thăm dò, khai thác từ nay đến 2030.

(chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện. Công bố Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đến các địa phương, đơn vị để phối hợp quản lý, kiểm tra và hướng dẫn thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện việc đấu giá công khai quyền khai thác khoáng sản, đảm bảo khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản tiết kiệm, hợp lý, bảo vệ môi trường, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo từng giai đoạn cụ thể của mỗi địa phương và của tỉnh; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm trong hoạt động khoáng sản.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam Khóa VIII, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2015 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày được thông qua. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB - UBND tỉnh;
- Các Bộ: XD, TN&MT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- TTXVN tại QN;
- Báo QN, Đài PT-TH tỉnh;
- CPVP, CV;
- Lưu: VT, CTHĐ (Huy).

CHỦ TỊCH



Nguyễn Ngọc Quang
Nguyễn Ngọc Quang

Phụ lục
TỔNG HỢP CÁC ĐIỂM MỎ KHOÁNG SẢN ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG VÀO
QUY HOẠCH THÂM DÒ, KHAI THÁC GIAI ĐOẠN TỪ NÀY
ĐẾN NĂM 2020-TẦM NHÌN ĐẾN 2030
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 184/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của
 HĐND tỉnh Quảng Nam)

Stt	Số hiệu	Địa điểm	Khoảng sản	Diện tích (ha)	Điểm khép kín	Tọa độ VN 2000; kinh tuyến 107 độ 45 phút; vĩ chiều 3 độ	Hiện trạng sử dụng đất
						X(m)	Y(m)

1	HD31	thôn Thành, xã Quế Mỹ	Dã xây	10,7	1	1726904	539995	2	1727010	540192	3	1727434	539900	4	1727303	539752
---	------	-----------------------------	-----------	------	---	---------	--------	---	---------	--------	---	---------	--------	---	---------	--------

NÚI THÀNH

NƠI THANH																													
1	NT23	Đồi Núi Cát, thôn Hòa Văn, xã Tam Nghĩa	Đất lấp	san	1,05	1	1700479	602917	2	1700476	602795	3	1700368	602850	4	1700393	602934												
2	NT24	Đồi Núi Đất, thôn An Thiên, xã Tam Nghĩa	Đất lấp	san	1,05	1	1702657	598836	2	1702486	598798	3	1702629	598717	4	1702655	598761	5	1702653	598793									
3	NT25	Đồi Rừng Trúc, thôn Binh Sơn, xã Tam Xuân 2	Đất lấp	san	11,95	1	1716154	582154	2	1716220	582122	3	1716276	582138	4	1716289	582161	5	1716575	581930	6	1716269	581832	7	1715939	581948			
4	NT26	Đồi Gò Gai, thôn Phú Quý, 3, xã Tam Mỹ, Đông	Đất lấp	san	5,1	1	1704464	594530	2	1704546	594577	3	1704608	594649	4	1704540	594711	5	1704471	594835	6	1704375	594820	7	1704279	594735	8	1704384	594638
						Rừng sản xuất				Rừng sản xuất				Rừng sản xuất															

Rừng sản
xuất

Rừng sản
xuất

Rừng sản
xuất

Rừng sản
xuất



4	PNBS4	Đôi Ông Thọ, xã Tam Đại.	Đất san lấp	7,11	5	1716761	577736	Rừng sản xuất
					4	1716936	577756	
					3	1717070	577616	
					2	1716973	577409	
					1	1716848	577418	
3	PN35	Đôi Cây, xã Đại Thái	Đất san lấp	4	4	1718264	574874	Quy hoạch ngoài rừng
					3	1718464	574874	
					2	1718464	574674	
					1	1718264	574674	
2	PN34	Núi Đa Nứa, xã Tam Thành	Đất san lấp	7	4	1725610	565262	Rừng sản xuất
					3	1725860	565262	
					2	1725860	564982	
					1	1725610	564982	
1	PN33	Đôi Nông, xã Tam Thành	Đất san lấp	3,94	4	1726531	570742	Rừng sản xuất
					3	1726687	570698	
					2	1726534	570498	
					1	1726365	570616	
PHU NINH								
7	NTBS7	Đôi Trà Quán, thôn Bích An, xã Tam Xuân	Đất san lấp	8	8	1717075	580924	Rừng sản xuất
					7	1717107	580938	
					6	1717278	580734	
					5	1717372	580831	
					4	1717421	580899	
					3	1717220	581106	
					2	1717009	581055	
					1	1716979	580933	
6	NTBS6	Đôi Cây Sơn, xã Đông Yên, xã Tam Nghĩa	Đất san lấp	3,02	4	1701896	600093	Rừng sản xuất
					3	1701896	600204	
					2	1702183	600180	
					1	1702183	600080	
5	NT27	Đôi Gò Gai, thôn Phú Quý, xã Tam Mỹ, Đông	Đất san lấp	2,55	7	1704266	594369	Rừng sản xuất
					6	1704240	594463	
					5	1704231	594532	
					4	1704295	594595	
					3	1704362	594534	
					2	1704405	594472	
					1	1704342	594327	

DUY XUYỀN									
1	DX78	Thôn An Đà Trung, xã Duy Trung	Đa dụng xây 3		1	1746751	552094	Rừng sản xuất	
					2	1746779	552249		
					3	1746806	552276		
					4	1746707	552295		
					5	1746732	552364		
					6	1746610	552389		
					7	1746621	552210		
					2	DXBS 2	Núi Gò Phan, thôn Hòa Đất Nam, xã Duy lập Trung.		
2	1746775	553475							
3	1746685	553444							
4	1746614	553503							
5	1746487	553353							
6	1746326	553249							
7	1746526	553022							
8	1746635	553205							
QUÊ SƠN									
1	QSS1	Hố Hư, Quê Hiệp	Đa dụng xây 24,68		1	1739756	552095	Rừng sản xuất	
					2	1740117	552098		
					3	1739699	552459		
					4	1739464	552180		
					5	1739723	551701		
NAM GIANG									
1	NGBS-01	Thôn Phá Dầu 2, thị trấn Thanh Mỹ	Sét gạch ngôi 7,00		1	1745531	500821	Rừng sản xuất	
					2	1745424	500849		
					3	1745360	500619		
					4	1745599	500540		
					5	1745682	500867		
					6	1745555	500889		
2	NGBS-02	Thôn Thanh Mỹ 3, thị trấn Thanh Mỹ	Sét gạch ngôi 23		1	1744941	504705	Rừng sản xuất	
					2	1745014	504924		
					3	1744932	505066		
					4	1744744	505057		
					5	1744369	505207		
					6	1744260	504840		

THÀNH BÌNH																					
1	TB67	Núi Dương Quê, thôn An Đất Phước, xã lập Bình An	2,9 san	1	1730518	567484	Rừng sản xuất														
				2	1730533	567626															
				3	1730583	567652															
				4	1730593	567699															
				5	1730575	567729															
				6	1730472	567685															
				7	1730416	567673															
				8	1730335	567647															
				9	1730355	567600															
				10	1730437	567548															
2	TBBS-02	Tổ 2, thôn Phước Hà, xã lập Bình Tú	8,5 san	Đất lập	1	1729338	561808	Rừng sản xuất													
				2	1729312	561888															
				3	1729220	561862															
				4	1729246	561772															
				1	1735089	556935															
				2	1735163	557038															
				3	1735093	557100															
				4	1735021	556995															
				1	1728254	550967															
				2	1728234	551042															
3	TBBS-03	Tổ 1, thôn Xuân An, xã lập Bình Định Bắc	11,7 san	Đất lập	1	1728254	550967	Rừng sản xuất													
				2	1728234	551042															
				3	1728111	551023															
				4	1728128	550924															
				1	1740610	561655															
				2	1740723	561799															
				3	1740701	561822															
				4	1740594	561711															
				1	1735681	558925															
				2	1735649	559073															
4	TBBS-04	Tổ 1, thôn 1, Đất xã Bình Lành lập	11,4 san	Cát xây	1	1735681	558925	Bãi bồi ven sông													
				2	1740723	561799															
				3	1740701	561822															
				4	1740594	561711															
				1	1735681	558925															
				2	1735649	559073															
				3	1735594	559067															
				4	1735619	558919															
				5	TBBS-05	Tổ 8, thôn Quý Thành 2, xã lập Bình Quý	3 Cát xây			Cát xây	1	1735681	558925	Bãi bồi ven sông							
										2	1735649	559073									
3	1735594	559067																			
4	1735619	558919																			
6	TBBS-06	Tổ 3, thôn Bình An, xã lập Bình Định Bắc	8,9 Cát xây					Cát xây	1	1735681	558925	Rừng sản xuất									
								2	1735649	559073											
								3	1735594	559067											
								4	1735619	558919											
								1	TGBS-01	Thôn Arăng 1, xã Axan	1,54 xây					đưng	1	1751235	450712	Rừng sản xuất	
																	2	1751257	450843		
				3	1751146	450866															
				4	1751122	450731															

TIỀN PHƯỚC									
1	TPBS-01	Thôn Trảng, xã Tiên Hà	Cát xây dựng	1,1	1	1719715	551406	Bãi bồi ven sông	
					2	1719696	551700		
					3	1719735	551704		
					4	1719750	551414		
2	TPBS-02	Thôn Thái, xã Tiên Hà	Cát xây dựng	0,8	1	1719718	551049	Bãi bồi ven sông	
					2	1719804	551178		
					3	1719836	551144		
					4	1719759	551011		
3	TPBS-03	Thôn Phú Vinh, xã Tiên Hà	Cát xây dựng	0,96	1	1719232	553053	Bãi bồi ven sông	
					2	1719288	553113		
					3	1719374	553018		
					4	1719347	553963		
ĐÔNG GIANG									
1	DG1	Thôn Nghin, xã Za Hung	Cát xây dựng	0,7	1	1756718	488590	Bãi bồi ven sông, suối	
					2	1756642	488553		
					3	1756609	488542		
					4	1756573	488546		
					5	1756527	488558		
					6	1756518	488536		
					7	1756574	488508		
					8	1756636	488496		
2	DG2	Thôn Voi, xã Jo Ngây	Cát, sỏi	1,8	9	1756728	488569	Bãi bồi ven sông, suối	
					1	1764923	506194		
					2	1794947	506206		
					3	1764952	506267		
					4	1764917	506320		
					5	1764832	506377		
					6	1764769	506362		
					7	1764752	506324		
3	DG3	Thôn 6, xã Ba Cát, sỏi	Cát, sỏi	3,5	1	1766039	515342	Bãi bồi ven sông, suối	
					2	1766107	515675		
					3	1766000	515678		
					4	1765933	515367		